TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA - KHẢO THÍ & ĐBCL

PHÒNG THANH TRA - KHẢO THÍ
& ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: NHỮNG NLCB CỦA CN MÁC-LÊNIN P1 - CT3901 - LỚP CT3901_LR2

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1651050001	Lê Hồ Trường An	06/10/1998	2017D1	0	Không	
2	1651010060	Lê Huy Anh	24/04/1993	2016K2	6	Sáu	
3	1651010178	Phạm Việt Anh	07/08/1998	2016K4	9	Chín	
4	1551050106	Trần Tuấn Anh	08/05/1997	2017D2	7	Bảy	
5	1758020057	Phùng Ngọc Bình	27/03/1999	2017NT1	9	Chín	
6	1651030369	Ninh Đắc Chiến	29/11/1998	2016X8	9	Chín	
7	1651030214	Nguyễn Ngọc Chính	19/12/1998	2016X5	10	Mười	
8	1751030156	Nguyễn Thế Công	22/01/1999	2017X2	10	Mười	
9	1758010017	Trần Thị Dung	08/07/1999	2017DH	10	Mười	
10	1651010184	Đỗ Tiến Dũng	16/07/1998	2016K4	0	Không	
11	1551010362	Hoàng Việt Dũng	12/12/1997	2015KTT	2	Hai	
12	1751030173	Nguyễn Thành Đạt	26/11/1999	2017X5	8	Tám	
13	1551010377	Phạm Minh Đức	08/09/1997	2015KTT	7	Bảy	
14	1551010398	Phạm Văn Đức	17/03/1997	2015KTT	6	Sáu	
15	1751040110	Đào Minh Giang	26/04/1999	2017N2	10	Mười	
16	1753010013	Đặng Thị Thanh Hằng	20/12/1999	2017KX1	10	Mười	
17	1651040080	Phan Huy Hào	10/05/1998	2016N2	8	Tám	
18	1758010052	Phạm Thị Thu Hiền	25/03/1999	2017DH	8	Tám	
19	1551010242	Nguyễn Hoàng Hiệp	16/12/1997	2015K1	10	Mười	
20	1751030230	Trương Minh Hiếu	25/06/1999	2017X5	10	Mười	
21	1451020054	Bùi Huy Hoàng	20/10/1996	2014Q3	7	Bảy	Nợ HP
22	1651010249	Khuất Duy Hoàng	28/10/1998	2016K5	10	Mười	
23	1751020101	Nguyễn Vũ Hoàng	01/02/1999	2017Q2	7	Bảy	
24	1651030227	Trần Văn Hoàng	07/10/1998	2016X5	10	Mười	
25	1651010313	Lê Mạnh Hùng	23/07/1998	2016K6	8	Tám	
26	1651040082	Nguyễn Sỹ Hùng	15/09/1998	2016N2	0	Không	
27	1654010029	Nguyễn Việt Hùng	28/08/1998	2017GT1	0	Không	
28	1451030112	Nguyễn Mạnh Hưng	17/07/1996	2016X1	4	Bốn	
29	1551030039	Nguyễn Nhật Hưng	11/07/1997	2017X4	0	Không	
30	1651010026	Lê Quốc Khánh	26/12/1998	2016K1	7	Bảy	
31	1653010133	Nguyễn Đăng Khoa	21/11/1998	2016KX3	10	Mười	
32	1651010088	Vũ Thị Ly	06/12/1998	2016K2	10	Mười	
33	1651010209	Nguyễn Khắc Mạnh	10/04/1998	2016K4	9	Chín	
34	1651030136	Nông Tiến Mạnh	22/12/1998	2016X6	8	Tám	
35	1651010032	Hồ Quang Minh	05/07/1998	2016K1	10	Mười	
36	1551010136	Đặng Trần Nhật My	01/05/1997	2015K1	7	Bảy	
37	1651010210	Đỗ Hải Nam	14/10/1998	2016K4	8	Tám	
38	1451040100	Nguyễn Tuấn Nghĩa	04/12/1995	2014N1	10	Mười	
39	1654010098	Nguyễn Duy Hồng Ngọc	07/10/1998	2016GT	9	Chín	
40	1751030180	Hà Năng Nguyên	20/12/1999	2017X5	2	Hai	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
41	1758010018	Lưu Thị Oanh	10/04/1999	2017DH	9	Chín	
42	1651020033	Vũ Trần Văn Phong	26/08/1998	2016Q1	9	Chín	
43	1651070042	Lê Thanh Sơn	15/02/1998	2016XN	9	Chín	
44	1751030024	Nguyễn Văn Sơn	03/02/1999	2017X3	9	Chín	
45	1651010343	Nguyễn Hoàng Tài	15/02/1998	2016K6	6	Sáu	
46	1751030244	Nguyễn Đức Tân	01/09/1998	2017X5	8	Tám	
47	1551040111	Phan Văn Tân	05/01/1997	2017N2	8	Tám	
48	1651010223	Lưu Thị Thắng	10/11/1998	2016K4	8	Tám	
49	1551010006	Hồ Mỹ Thảo	12/10/1996	2015K3	7	Bảy	
50	1651010220	Hà Xuân Thông	27/06/1997	2016K4	6	Sáu	
51	1651030249	Nguyễn Tiến Thuần	26/05/1998	2016X5	7	Bảy	
52	1654010105	Lê Chí Toàn	06/04/1998	2016DB	8	Tám	
53	1751030201	Nguyễn Đình Toàn	30/12/1999	2017X5	10	Mười	
54	1758020032	Nguyễn Thị Hồng Trà	09/05/1999	2017NT2	10	Mười	
55	1758020004	Nguyễn Thị Sơn Trà	01/01/1999	2017NT2	8	Tám	
56	1758020037	Nguyễn Thị Trang	21/01/1999	2017NT1	7	Bảy	
57	1551090038	Hoàng Ngọc Trọng	02/07/1997	2017VL	0	Không	
58	1551010399	Nguyễn Thương Trường	22/10/1997	2015KTT	5	Năm	
59	1751030289	Trần Anh Tú	08/06/1999	2017X5	10	Mười	
60	1751030135	Trịnh Khắc Tuân	02/10/1999	2017X2	9	Chín	
61	1751030119	Lương Thanh Tùng	23/03/1999	2017X5	9	Chín	
62	1751030203	Nguyễn Khánh Tùng	21/07/1999	2017X5	8	Tám	
63	1451020168	Tạ Đức Tùng	10/01/1995	2016Q3	8	Tám	
64	1753010087	Đặng Thị Thanh Tuyền	08/07/1999	2017KX1	7	Bảy	
65	1751020068	Nguyễn Phương Uyên	20/10/1999	2017Q2	6	Sáu	
66	1758020019	Nguyễn Thị Tú Uyên	29/12/1999	2017NT1	6	Sáu	
67	1751030028	Bùi Hoàng Việt	24/09/1999	2017X4	9	Chín	
68	1651030467	Dương Mạnh Việt	25/01/1998	2016X9	9	Chín	
69	1758040008	Vi Ngọc Vinh	17/09/1998	2017TT	8	Tám	
70	1758020028	Nguyễn Hải Yến	01/11/1999	2017NT2	8	Tám	
71	1751030301	Bùi Như Ý	11/11/1999	2017X5	9	Chín	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 1 tháng 8 năm 2018

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Phi Vân

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: NHỮNG NLCB CỦA CN MÁC-LÊNIN P1 - CT3901 - LỚP CT3901_LR1

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1751010089	Chu Thị Ngọc Anh	03/06/1999	2017K5	8	Tám	
2	1551020001	Dương Phương Anh	21/03/1995	2013Q1	9	Chín	
3	1751020134	Nguyễn Nam Anh	30/01/1999	2017Q2	9	Chín	
4	1558020021	Nguyễn Thị Vân Anh	29/07/1996	2015NT1	9	Chín	
5	1551020130	Đinh Ngọc Ánh	16/06/1997	2015Q2	8	Tám	
6	1758020050	Vi Hải Bằng	12/06/1999	2017NT2	8	Tám	
7	1758020051	Vương Quế Chi	20/09/1999	2017NT1	9	Chín	
8	1651020050	Đặng Quang Chiến	21/01/1998	2016Q2	8	Tám	
9	1651040062	Nguyễn Trọng Cường	21/04/1998	2016N2	9	Chín	
10	1651010123	Phạm Văn Cường	22/01/1998	2016K3	8	Tám	
11	1551010094	Lê Minh Dũng	26/11/1997	2015K5	8	Tám	
12	1651010296	Vũ Trung Dũng	20/10/1998	2016K4	9	Chín	
13	1553010137	Hà Thị Thùy Dương	22/02/1997	2015KX2	9	Chín	
14	1653010009	Trần Ngọc Dương	25/07/1998	2016KX1	9	Chín	
15	1558020089	Đỗ Thị Duyên	07/04/1997	2015NT2	9	Chín	
16	1751070011	Đào Sỹ Đăng	24/04/1999	2017XN	9	Chín	
17	1558020066	Nguyễn Huy Điệp	24/03/1996	2015NT1	10	Mười	
18	1451030094	Tạ Anh Đức	24/07/1995	2015X8	8	Tám	
19	1758020088	Đặng Thanh Hà	22/02/1998	2017NT2	8	Tám	
20	1758020020	Trần Nguyên Minh Hạnh	01/12/1999	2017NT2	9	Chín	
21	1758020012	Trịnh Thị Hậu	16/05/1998	2017NT2	8	Tám	
22	1758020064	Trịnh Thị Thu Hiền	29/09/1999	2017NT2	9	Chín	
23	1751030126	Nguyễn Chí Hiển	26/11/1999	2017X2	9	Chín	
24	1552010029	Đỗ Văn Hiếu	01/09/1997	2015KTCQ	8	Tám	
25	1751030186	Phạm Trung Hiếu	13/11/1999	2017X4	8	Tám	
26	1651010017	Nguyễn Khắc Hoàn	05/01/1998	2016K1	8	Tám	
27	1551040068	Nguyễn Việt Hoàng	06/07/1997	2017N1	9	Chín	
28	1651080119	Tạ Lê Hoàng	10/01/1998	2016QL3	8	Tám	
29	1651010141	Nguyễn Đức Hùng	07/09/1996	2016K3	8	Tám	
30	1758020092	Nguyễn Việt Hưng	20/06/1999	2017NT2	9	Chín	
31	1651020012	Trần Thị Thu Hương	22/02/1998	2016Q1	10	Mười	
32	1758020112	Nguyễn Quang Huy	26/01/1999	2017NT2	9	Chín	
33	1654010081	Trần Đức Huy	14/09/1998	2016GT	8	Tám	
34	1651010136	Bùi Thị Thanh Huyền	20/10/1998	2016K3	8	Tám	
35	1558020103	Nguyễn Đình Khuyến	05/04/1995	2016NT2	9	Chín	
36	1651020067	Đặng Trung Kiên	10/06/1998	2016Q2	8	Tám	
37	1752010054	Phan Thị Là	30/06/1998	2017KTCQ	10	Mười	
38	1451010197	Trần Đức Lâm	08/01/1995	2014K5	10	Mười	
39	1451010448	Nguyễn Hữu Thái Luân	14/08/1996	2014KTT	8	Tám	
40	1551010189	Nguyễn Viết Luân	29/01/1996	2015K7	8	Tám	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
PHÒNG

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
41	1558010049	Bùi Minh Lượng	30/07/1996	2015DH	8	Tám	
42	1751030067	Trần Văn Nam	28/09/1999	2017X4	8	Tám	
43	1651030293	Nguyễn Thị Nga	04/08/1998	2016X6	8	Tám	
44	1552010033	Nguyễn Thị Ngọc	25/03/1997	2015KTCQ	8	Tám	
45	1651020076	Nguyễn Thị Ngọc	06/05/1998	2016Q2	9	Chín	
46	1752010022	Vũ Văn Ngọc	12/04/1998	2017KTCQ	9	Chín	
47	1658020050	hà THảo Oanh	14/03/1998	2016NT2	8	Tám	
48	1651020123	Dương Đại Phước	09/07/1998	2016Q3	8	Tám	
49	1651010213	Bùi Thị Hoài Phương	09/12/1998	2016K4	10	Mười	
50	1651020035	Mạc Anh Quân	09/11/1998	2016Q1	9	Chín	
51	1754010092	Phạm Đăng Quân	02/12/1999	2017GT1	9	Chín	
52	1552010020	Lê Văn Sang	26/09/1997	2015KTCQ	8	Tám	
53	1751030062	Phạm Danh Tài	16/12/1999	2017X1	8	Tám	
54	1451060043	Bùi Xuân Thắng	06/11/1996	2017M	9	Chín	
55	1658040020	Trịnh Phương Thảo	31/10/1998	2016TT	9	Chín	
56	1552010014	Nguyễn Văn Tiến	13/10/1997	2015KTCQ	8	Tám	
57	1753010079	Đặng Thu Trang	24/03/1998	2017KX1	8	Tám	
58	1751020022	Nguyễn Thu Trang	29/03/1999	2017Q1	8	Tám	
59	1651040050	Phạm Đặng Quang Trí	10/02/1998	2016N1	9	Chín	
60	1553010088	Nguyễn Thị Tú	02/09/1997	2015KX1	9	Chín	
61	1551070020	Nguyễn Văn Tú	11/12/1997	2017XN	9	Chín	
62	1551030510	Nguyễn Mạnh Tuấn	15/06/1997	2015X7	8	Tám	
63	1755010044	Vũ Trí Tùng	23/01/1999	2017CNTT	10	Mười	
64	1751040017	Phạm Thị Tuyết	24/03/1999	2017N1	9	Chín	
65	1758020056	Nguyễn Tú Uyên	25/07/1999	2017NT2	9	Chín	
66	1651030260	Đoàn Thanh Vân	17/01/1998	2016X5	10	Mười	
67	1651080153	Đặng Quang Việt	07/03/1998	2016QL3	8	Tám	
68	1351030359	Bùi Quang Vương	22/03/1995	2013X7	8	Tám	
69	1651010057	Vũ Thành Vương	21/05/1998	2016K1	9	Chín	
70	1752010044	Hoàng Hải Yến	17/12/1999	2017KTCQ	9	Chín	Nợ HP

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 23 tháng 7 năm 2018

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Đức Kiên

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: NHỮNG NLCB CỦA CN MÁC-LÊNIN P1 - CT3901 - LỚP CT3901_LR3

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ
& ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1358010004	[illegible] Nguyễn Văn [illegible]	07/05/1991	2013DH	8	Tám	
2	1551020063	[illegible] Dương Anh	02/11/1997	2015Q2	10	Mười	
3	1751020027	Lê Tuấn Anh	18/04/1999	2017Q3	9	Chín	
4	1351010006	Nguyễn Quang Anh	27/07/1995	2013K6	8	Tám	
5	1731030602	Phạm Tuấn Anh	03/08/1996	TC2017X.1IN	9	Chín	Nợ HP
6	1451010019	Phùng Nam Anh	25/09/1994	2016K5	9	Chín	
7	1651080103	Đào Ngọc ánh	01/11/1998	2016QL2	9	Chín	
8	1551052001	Hoàng Thị Thanh Bình	18/03/1996	2015D1	8	Tám	
9	1652010001	Vũ Bình	04/09/1996	2016KTCQ	8	Tám	
10	1758010042	Võ Kim Chi	18/09/1999	2017DH	10	Mười	
11	1751030068	Nguyễn Tuấn Dương	22/04/1999	2017X5	8	Tám	
12	1651010183	Đào Ngọc Duy	14/01/1997	2016K4	9	Chín	
13	1651090005	Hoàng Văn Duy	21/12/1998	2017VL	8	Tám	
14	1351050097	Trần Quang Duy	30/06/1995	2013D1	9	Chín	
15	1751040106	Nguyễn Thành Đại	04/02/1999	2017N2	8	Tám	
16	1452010026	Ngô Xuân Đăng	15/11/1994	2014KTCQ	9	Chín	
17	1651010070	Nguyễn Văn Định	19/07/1998	2016K2	8	Tám	
18	1751030150	Nguyễn Duy Động	05/07/1999	2017X3	8	Tám	
19	1551050075	Bùi Văn Đức	27/03/1996	2017D1	8	Tám	
20	1651040015	Nguyễn Sỹ Đức	23/12/1998	2016N1	9	Chín	
21	1751030267	Đỗ Xuân Hậu	12/04/1999	2017X2	9	Chín	
22	1451020050	Đặng Văn Hiếu	25/05/1995	2014Q2	9	Chín	
23	1651010305	Nguyễn Thị Hằng Hoa	05/06/1998	2016K6	9	Chín	
24	1651010077	Trịnh Đăng Hoàng	07/02/1998	2016K2	9	Chín	
25	1651010199	Nguyễn Đức Hùng	24/12/1998	2016K4	8	Tám	
26	1451010120	Nguyễn Quý Hưng	13/12/1995	2016K2	9	Chín	
27	1758010011	Đặng Thị Mai Hương	07/10/1999	2017DH	9	Chín	
28	1651010308	Nguyễn Quang Huy	08/12/1998	2016K6	9	Chín	
29	1651010194	Trịnh Đăng Huy	07/02/1998	2016K4	9	Chín	
30	1758010004	Nguyễn Thị Huyền	10/12/1999	2017DH	9	Chín	
31	1551080088	Vũ Minh Khải	16/11/1997	2016QL2	8	Tám	
32	1751070038	Đinh Văn Khoa	18/09/1999	2017XN	9	Chín	
33	1751080052	Nguyễn Đăng Khôi	10/09/1999	2017QL2	9	Chín	
34	1651040085	Hoàng Trung Kiên	20/12/1998	2016N2	8	Tám	
35	1758020075	Nguyễn Kiên	24/02/1999	2017NT1	9	Chín	
36	1651080077	Phạm Đức Kiên	11/10/1998	2016QL2	9	Chín	
37	1753010070	Tống Đại Lâm	09/07/1999	2017KX2	9	Chín	
38	1651010317	Phạm Văn Linh	13/12/1998	2016K6	9	Chín	
39	1651040032	Nguyễn Tứ Bảo Long	15/02/1998	2016N1	9	Chín	
40	1751030172	Nguyễn Thành Luân	23/08/1999	2017X4	9	Chín	

KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ ... M

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
41	1651010322	Đinh Quang Minh	26/10/1998	2016K6	8	Tám	
42	1551010135	Lê Hữu Minh	03/03/1997	2015K3	8	Tám	
43	1551030486	Nguyễn Chí Minh	22/12/1997	2017X1	9	Chín	
44	1751070033	Đinh Hữu Nam	03/07/1999	2017XN	8	Tám	
45	1451020093	Lê Trịnh Hoàng Nam	21/11/1996	2014Q3	9	Chín	
46	1551020142	Nguyễn Giang Nam	21/07/1997	2015Q3	9	Chín	
47	1651070033	Bùi Văn Ngọc	07/12/1998	2016XN	9	Chín	
48	1552010017	Phạm Hải Ngọc	01/08/1995	2015KTCQ	9	Chín	
49	1751040090	Nguyễn Thiên Hà Nhi	05/12/1999	2017N2	9	Chín	
50	1351010564	VITHAPHON PHANTHAVONG	15/02/1994	2013K3	8	Tám	
51	1758020010	Nguyễn Hà Phương	29/07/1998	2017NT2	9	Chín	
52	1451020119	Trần Đình Quang	15/09/1994	2017Q2	9	Chín	
53	1551010352	Ngô Thành Quốc	19/05/1997	2015K5	8	Tám	
54	1751090024	Nguyễn Ngọc Sơn	21/07/1999	2017VL	9	Chín	
55	1551020132	Lưu Trường Thạch	18/12/1997	2017Q3	9	Chín	
56	1451010324	Nguyễn Văn Thắng	14/05/1996	2014K6	9	Chín	
57	1751080059	Đinh Tất Thành	03/07/1999	2017QL1	8	Tám	
58	1151033016	Nguyễn Minh Thông	19/05/1992	2011X3	8	Tám	
59	1731030603	Đào Chí Tiến	31/10/1991	TC2017X.HN	0	Không	Nợ HP
60	1651050041	Vũ Văn Tiến	04/05/1998	2016D1	9	Chín	
61	1451040164	Trần Đình Tình	12/06/1996	2016N2	8	Tám	
62	1651080095	Phạm Thị Huyền Trang	10/02/1998	2016QL2	8	Tám	
63	1752010025	Trần Thị Trang	22/09/1999	2017KTCQ	9	Chín	Nợ HP
64	1451020155	Nguyễn Minh Trí	29/12/1996	2014Q2	8	Tám	
65	1651080098	Phan Trang Trọng	08/07/1998	2016QL2	8	Tám	
66	1551052002	Lò Văn Tư	06/03/1996	2015D2	8	Tám	
67	1551010184	Tạ Đức Tuấn	27/02/1995	2015K6	8	Tám	
68	1751050060	Trần Mạnh Tuấn	26/07/1999	2017D2	9	Chín	
69	1651080049	Nguyễn Thanh Tùng	23/02/1998	2016QL3	8	Tám	
70	1551020064	Nguyễn Tuấn Tùng	09/06/1996	2015Q2	8	Tám	
71	1451050096	Lại Quốc Việt	27/09/1993	2016D2	8	Tám	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 23 tháng 7 năm 2018

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Đức Kiên